

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 24 – 01 – 2018

Về việc xin ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hứa Minh Hải

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hà Trọng Tâm
2. Ông Nguyễn Hoàng Kha

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thúy Dung, là Thư ký Toà án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 24 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 946/2017/TLST-HNGĐ, ngày 28 tháng 11 năm 2017 về việc “xin ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 968/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Võ Thị U, sinh năm: 1974, (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Số 38B, Lý Thái T, khóm 7, phường 2, Tp.C, tỉnh Y.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Đức Tr, sinh năm: 1973, (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Số 68A, Lộ M, khóm 1, phường 8, Tp.C, tỉnh Y.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn ngày 27/11/2017 và tại phiên tòa, chị Võ Thị U trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Đức Tr xác lập quan hệ hôn nhân và chung sống vợ chồng vào năm 1998, đến năm 1999 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 2, thành phố C, tỉnh Y. Hôn nhân được xác lập trên tinh thần tự nguyện, có tổ chức hỏi cưới theo phong tục, tập quán và được gia đình hai bên chấp thuận.

Quá trình chung sống, chị cho rằng kinh tế gia đình gặp nhiều khó khăn, anh Tr làm nghề tài xế nên thường xuyên bỏ đi, không quan tâm, lo lắng cho mẹ, con chị, từ đó vợ, chồng phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống; tình cảm vợ chồng dần dần phai nhạt nên chị và anh Tr tự ly thân nhau khoảng 04 năm nay. Do

đó, chị xét thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Đức Tr.

- Về con chung: Chị U xác định chị và anh Tr có 01 người con chung tên Nguyễn Nhã Tr1, sinh ngày 16/02/2002, hiện cháu Tr1 đang được chị nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu anh Tr cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Chị U xác định vợ, chồng chị không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Chị U khai vợ, chồng chị không thiếu nợ ai và không ai nợ lại vợ, chồng chị.

Đối với anh Nguyễn Đức Tr, mặc dù đã được Tòa án triệu tập nhiều lần đến phiên tòa để tham gia hòa giải và xét xử vụ án thông qua cha ruột, mẹ ruột, em ruột anh Tr nhận thay và cam kết giao lại nhưng anh Tr vẫn không có mặt để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng: Mặc dù đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng, triệu tập anh Tr nhiều lần đến phiên tòa để tham gia hòa giải và xét xử vụ án thông qua cha ruột, mẹ ruột, em ruột anh Tr nhận thay và cam kết giao lại nhưng anh Tr vẫn không có ý kiến phản hồi, đồng thời cũng không có mặt tại phiên tòa để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Vì vậy, Tòa án đã lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được và tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh Tr theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Chị Võ Thị U và anh Nguyễn Đức Tr xác lập quan hệ vợ chồng, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán, có đăng ký kết hôn vào năm 1999 và đủ điều kiện kết hôn theo luật định nên hôn nhân được chấp nhận là hợp pháp và được pháp luật công nhận, bảo vệ. Quá trình chung sống anh, chị có nhiều điểm bất đồng, không quan tâm, chăm sóc, cảm thông và chia sẻ lẫn nhau. Xét mâu thuẫn thực tế là có nhiều mâu thuẫn, nhận thấy về mục đích hôn nhân không đạt. Bởi lẽ, trong cuộc sống gia đình, anh, chị gặp khó khăn về kinh tế, anh Tr thường xuyên đi xe vắng nhà, không quan tâm đến cuộc sống gia đình, bỏ mặc vợ, con dẫn đến việc gây bất hòa trong cuộc sống, làm ảnh hưởng đến tình cảm vợ chồng nên anh, chị mỗi người sống một nơi, có cuộc sống và mối quan hệ riêng tư, không quan tâm, giúp đỡ lẫn nhau. Thực tế anh, chị cũng không còn chung sống vợ chồng nhiều năm nay. Thời gian này không ai có biện pháp gì để khắc phục tình trạng mâu thuẫn và cũng không liên lạc hay quan tâm, giúp đỡ lẫn nhau. Bên cạnh đó, chị U cương quyết ly hôn, nếu không được xem xét chấp nhận cho chị ly hôn thì chị cũng không đoàn tụ, chung sống với anh Tr được nữa. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần xem xét chấp nhận cho chị U được ly hôn với anh Tr là có căn cứ.

[3] Về con chung: Chị U xác định chị và anh Tr có 01 người con chung tên Nguyễn Nhã Tr1, sinh ngày 16/02/2002, hiện cháu Tr1 đang được chị nuôi dưỡng.

Khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu anh Tr cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, cháu Tr1 hiện do chị U trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, đồng thời nguyện vọng của cháu Tr1 muốn được chung sống với chị U nên căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử giao cháu Tr1 cho chị U tiếp tục nuôi dưỡng là hoàn toàn có cơ sở.

[4] Về tài sản chung: Chị U xác định vợ, chồng chị không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập giải quyết;

[5] Về nợ chung: Chị U khai vợ, chồng chị không thiếu nợ ai và không ai nợ lại vợ, chồng chị nên không đặt ra xem xét.

[6] Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Võ Thị U về việc xin ly hôn anh Nguyễn Đức Tr.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Nhã Tr1, sinh ngày 16/02/2002 cho chị Võ Thị U tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Anh Tr được quyền đến thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Chị U xác định không có nên không đặt ra xem xét;

4. Về nợ chung: Chị U khai không thiếu nợ ai và không ai nợ lại anh, chị nên không đề cập giải quyết.

5. Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và gia đình, chị Võ Thị U phải chịu 300.000đ. Ngày 28 tháng 11 năm 2017, chị U đã nộp tiền tạm ứng án phí 300.000đ theo biên lai số 45 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C nên được đổi trừ chuyển thu sung công quỹ nhà nước.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Chị Võ Thị U có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Đức Tr có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Y;
- VKSND Tp.C;
- Các đương sự;
- UBND phường 2, Tp.C;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

Hứa Minh Hải